

LUỒNG ĐẦU CHẾ THỜI LÊ - TRỊNH VÀ NHỮNG HỆ QUẢ LỊCH SỬ CỦA NÓ

TRẦN NGỌC VƯƠNG(*)

Trong phần thứ nhất của bài viết, tác giả đã phân tích để làm rõ hơn quá trình xuất hiện và duy trì cơ chế lương đầu về quyền lực chính trị ở Việt Nam từ thế kỷ XVI - XVIII. Theo tác giả, "lương đầu chế" thời Lê - Trịnh không phải là cơ chế phân quyền, cũng không phải là cơ chế tản quyền, là mà một trạng thái tồn tại đặc thù, kết quả của sự đấu tranh, chuyển hoá giữa xu thế tản quyền và xu thế tập quyền.

Mọi cơ chế quyền lực ở bất cứ thời đại và dân tộc nào một khi đạt tới trạng thái định hình của một quá trình vận động đều hoặc tự lý thuyết hoá bản thân nó, hoặc xác định sự tồn thuộc của nó đối với một (hay một vài) lý thuyết ý thức hệ đã và đang lưu hành trong vùng văn hoá mà cộng đồng cư dân đó hiện diện.

Cho đến thời điểm hiện nay, người nghiên cứu nghiêm túc nếu muốn đề cập tới những đặc điểm loại hình của các thực thể quyền lực đã từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam vẫn phải tự bằng lòng với điểm vươn tới xa nhất là vương triều do Triệu Đà lập nên. Và, cần nói ngay rằng, đó là một thiết chế quyền lực mang nhiều đặc điểm tương đồng loại hình với những thiết chế quyền lực hiện hữu ở ngoại vi (périphérique), những thiết chế chịu ảnh hưởng, đồng thời là phản hưởng đối trọng trong mối quan hệ với cả lý thuyết lẫn thực thể quyền lực trên đất Hoa Hạ, Trung Quốc.

Khảo sát lịch sử Việt Nam trong khung khổ từ thời điểm đất nước phục hồi chủ quyền và độc lập (938) cho tới khi thực dân Pháp áp đặt được sự "bảo hộ" lên Đông Dương (1884), hầu như mọi nhà nghiên

cứu đều có thể dễ dàng thừa nhận rằng những đặc điểm mang tính loại hình của các triều đại ở Việt Nam càng về sau càng đậm tính chất Nho giáo hoá. Nói cách khác, những đặc điểm loại hình nhà nước kiểu Nho giáo là những đặc điểm chủ đạo và xuyên suốt trong hơn chín thế kỷ tồn tại của các thiết chế quyền lực thực tế trên xứ sở này.

Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy và khẳng định một thực tế phức tạp khác là, rất hiếm những thiết chế quyền lực thực tế chỉ là sản phẩm của một lý luận quyền lực nào đó, dù lý luận ấy có tự khẳng định là hoàn thiện đến đâu chăng nữa. Hơn thế, trong toàn bộ lịch sử tồn tại của chúng, các thiết chế quyền lực đều luôn có xu hướng tự điều tiết để thích nghi với hoàn cảnh cụ thể, bằng cách bổ sung vào khung khổ lý thuyết của chúng những nguyên lý và xác tín của một hay những lý luận khác về quyền lực, hoặc bằng cách tự đề xuất những khái quát hoá mới. Việc bổ sung như vậy là điều kiện sống còn của các thiết chế quyền lực hiện thực.

Khoảng mười lăm năm trở lại đây, trong

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

khoa học xã hội ở nước ta, tuy chưa xuất hiện những công trình nghiên cứu ghi dấu những bước đột phá, nhưng nhiều vấn đề phong phú, phức tạp mà cả một thời gian dài bị né tránh hoặc được giải quyết một cách chiếu lệ đã được đặt lại một cách nghiêm túc, khách quan hơn, nhiều vấn đề mới cũng đã được đặt ra để suy nghĩ. Giữa những vấn đề thuộc lịch sử Việt Nam được nêu ra hoặc được đặt lại ấy, có việc xem xét, đánh giá lại vai trò của một số vương triều hay thế lực chính trị, như nhà Triệu, nhà Hồ, nhà Mạc, nhà Nguyễn, các dòng chúa Trịnh, chúa Nguyễn... Riêng chủ đề “Chúa Trịnh - vị trí và vai trò lịch sử” cũng đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, với mốc cụ thể là cuộc Hội thảo khoa học do Tạp chí Nghiên cứu lịch sử - Viện Sử học Việt Nam và Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hoá phối hợp tổ chức năm 1995. Trong kỷ yếu của cuộc Hội thảo này, có khoảng chục bản báo cáo trực tiếp hay gián tiếp đề cập tới vấn đề “cơ cấu chính quyền “kép” Lê - Trịnh”. Tuy nhiên, với những gì đã được công bố, chưa thể coi vấn đề đã được triển khai đúng với tầm quan trọng của nó. Bài viết này lựa chọn chính vấn đề mà tác giả cho rằng còn cần được bàn tiếp, bàn thêm, sâu và kỹ hơn nữa ấy.

1. Quá trình xuất hiện và duy trì cơ chế lưỡng đầu về quyền lực chính trị ở Việt Nam từ thế kỷ XVI - XVIII

Lịch sử chính trị thế giới trên những nét đại thể có thể được khái quát thành hai xu thế cơ bản là xu thế tập quyền và xu thế tản quyền. Trong bất cứ nền chính trị hiện thực nào cũng chứa chất vô số những biểu hiện cụ thể của cuộc đấu tranh giữa hai xu thế cơ bản ấy và mọi thiết chế chính trị đều là kết quả hiện thực mang tính cụ thể - lịch

sử của cuộc đấu tranh, chuyển hoá và tác động qua lại phức tạp của hai xu thế này. Khi xu thế tản quyền bị khống chế tới thiếu hoá thì mọi quyền cơ bản của con người cá nhân, nhất là quyền cơ bản của mọi cá nhân thuộc tầng lớp bị cai trị, bị quản lý, bị lãnh đạo sẽ không được bảo đảm; ngược lại, khi xu thế tập quyền tỏ ra yếu kém hoặc chưa tới ngưỡng, thì không thể xuất hiện những chính quyền mạnh, nhà nước mạnh, cộng đồng mạnh. Không thể có những cộng đồng mạnh mẽ đích thực nếu đó chỉ là tập hợp của những cá nhân, cá thể yếu đuối, cũng không có những cá nhân hạnh phúc đích thực và “phát triển bền vững” nếu họ không được bảo trợ bởi những đại diện cộng đồng có đầy đủ sức mạnh. Tuy nhiên, trong lịch sử hiện thực, những tương tác giữa cá nhân và cộng đồng bao giờ cũng thể hiện ra bằng những mâu thuẫn biện chứng hết sức phức tạp; ở đó, những chu kỳ lịch sử thường xuyên biểu hiện như là chu kỳ của những sự thay thế lẫn nhau của những xu thế đó, dẫn tới những thành tựu thực tế cuối cùng là chúng làm tiền đề cho nhau phát triển.

“Lưỡng đầu chế” - hay “cơ cấu quyền lực kép” như có người định danh - ở Việt Nam thời Lê - Trịnh không phải là một cơ chế phân quyền, càng không phải là cơ chế tản quyền, mà là một trạng thái đặc dị, “nhộng tính”, xét cho cùng, là một trạng thái tồn tại đặc thù, kết quả của một sự đấu tranh và “chuyển hoá giữa các mặt đối lập” giữa xu thế tản quyền và xu thế tập quyền đang được đề cập.

1. Chưa có chứng cứ đầy đủ để khẳng định rằng, việc Nguyễn Kim vào năm 1533 tìm được hậu duệ của vua Lê lưu lạc trong dân gian rồi dựng nên một “vương triều kháng chiến” trên đất Lào và vùng thượng

du Thanh Hoá để chống đối lại nhà Mạc là một lối hành xử vượt ra ngoài khuôn mẫu hành xử chính thống của Nho giáo. Khởi nguồn của một tham vọng quyền lực mang tính thế tập (ít nhất là bên cạnh ngai vàng) chỉ thực sự bắt đầu từ triều đình nhà Lê đang phải đảo vong này khi Trịnh Kiểm, người con rể cả của Nguyễn Kim, ra tay giết em trai vợ (Tả tướng Lãng quận công Nguyễn Ưông), nhưng phải bỏ lại do cái chết bất đắc kỳ tử.

Vào năm 1558, khi Nguyễn Hoàng phải nhờ chị nói giùm với anh rể để được cử đi trấn thủ vùng Thuận Hoá, do thế lực thực tế của tập đoàn Lê - Trịnh còn non yếu, Trịnh Kiểm hẳn chưa thể nghĩ tới (mà cả Nguyễn Hoàng hẳn cũng chưa ngờ được) đó chính là bước đầu tiên của một cuộc chia cắt đất nước kéo dài ngót hai trăm năm. Chắc chắn Trịnh Tùng là người xứng đáng hơn hẳn Trịnh Cối trong việc nuôi giữ và thực hiện tham vọng xác lập bằng được một quyền lực chính trị hùng mạnh và vững bền lâu dài. Chính Trịnh Tùng đã ép anh mình lâm vào tình thế phải đầu hàng nhà Mạc, đồng thời là người khi sự nghiệp Cần vương trung hưng chưa thành (phải 20 năm sau mới chiếm lại được kinh đô) đã “can đảm” giết cả vua Lê (Anh Tông). Không chỉ có vậy, Trịnh Tùng đã xuống tay không thương tiếc đối với bất cứ ai, dù người đó từng là chiến hữu, từng là tâm phúc, nếu phát hiện thấy ở “kẻ kia” những biểu hiện “dị chí” ngược lại với lợi ích của cá nhân mình, trong đó có không ít người thuộc thân tộc họ Trịnh. Tùng là hiện thân đầy đủ của thứ triết lý tự khẳng định nghiệt ngã: “Bất độc bất anh hùng”.

Có lẽ cần dừng lại đôi chút để làm rõ hơn nguyên nhân thực của việc Trịnh Tùng, trong vòng 53 năm cầm quyền chính, đã giết đến 2 “đấng quân vương”.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có viết: “Nhâm Thân, Hồng Phúc năm thứ nhất (1572),... Tháng 3, Lê Cập Đệ (là viên dũng tướng có nhiều công lao, quan hàm chỉ đứng dưới Trịnh Tùng, từng gắn bó với Tùng trong nhiều “phi vụ” – T.N.V.) ngầm có chí khác, mưu giết tả tướng để đoạt binh quyền, từng rủ tả tướng (tức Trịnh Tùng – T.N.V.) đi thuyền ra giữa sông để giết. Tả tướng biết được, mưu ấy không thành. Từ đấy hai nhà thù oán nhau, bên ngoài thì giả vờ hiệp sức để lo đánh giặc, nhưng bên trong thì đều ngờ nhau, đề phòng ám hại nhau.”... “(Mùa đông tháng 11 năm đó), ngày 21, Lê Cập Đệ từng có chí khác, định mưu hại tả tướng Trịnh Tùng. Tả tướng giả vờ không biết, gửi biểu nhiều vàng. Khi Cập Đệ đến tạ ơn, Tùng sai đao phủ phục ở dưới trướng bắt giết đi rồi sai người nói phao lên rằng Cập Đệ mưu làm phản, vua sai ta giết chết, tướng sĩ các người không được sợ hãi, kẻ nào chạy trốn làm phản thì phải giết cả họ. Thế là quân lính đều khiếp sợ, không ai dám hành động.

Bấy giờ Cảnh Hấp và Đinh Ngạn nói với vua rằng, “Tả tướng cầm quân, quyền thế rất lớn, bệ hạ khó lòng cùng tồn tại với ông ta được”. Vua nghe nói vậy hoang mang nghi hoặc, đương đêm bỏ chạy ra ngoài, đem theo bốn hoàng tử cùng chạy đến thành Nghệ An và ở lại đó. Tả tướng bàn với các tướng rằng, nay vua nghe lời gièm của kẻ tiểu nhân, phút chốc đem ngôi báu xuôi giạt ra ngoài. Thiên hạ không thể một ngày không có vua (sic!), bọn ta và quân lính sẽ lập công danh với ai được? Chi bằng trước hết hãy tìm hoàng tử lập lên để yên lòng người, rồi sau sẽ đem quân đi đón vua cũng chưa muộn. Bấy giờ hoàng tử thứ năm là Đàm (mới lên 7 tuổi – T.N.V.) ở xã Quảng Thi huyện Thụy Nguyên (Thọ Xuân ngày nay), bên sai người đi đón về tôn lập

làm vua, đó là Thế Tông”(1). Tiếp sau đó, Trịnh Tùng đã thực hiện lời ước “đi đón vua”: “Bấy giờ, (Tháng Giêng, mùa xuân năm Gia Thái thứ 1,1573) Hồng Phúc Hoàng Đế xiêu giạt ở Nghệ An, các hoàng tử Bách, Liệu, Ngạn, Tùng đều theo đi. Tả tướng Trịnh Tùng sai bọn Nguyễn Hữu Liêu tiến quân đến thành. Vua tránh ra ruộng mía. Bọn Hữu Liêu quỳ ở ruộng nói: “Xin bệ hạ mau trở về cung để yên lòng mong đợi của thần dân trong nước, bọn thần không có chí gì khác cả”. Bèn đem bốn con voi đực đón vua trở về, sai bọn Bạng quận công Tống Đức Vi theo hầu, ngày đêm cùng đi. Ngày 22 về tới huyện Lôi Dương. Hôm ấy vua băng. Bấy giờ Tả tướng Trịnh Tùng sai Tống Đức Vi ngậm bức hại vua rồi nói phao là vua tự thắt cổ. Dâng tôn hiệu là Anh Tông Tuấn hoàng đế”(2).

Cần lưu ý rằng, Lê Duy Bang (lúc lên ngôi vua là Lê Anh Tông) vốn chỉ là cháu bốn đời của Lê Trừ (anh trai thứ hai của Lê Lợi). Sau khi Trung Tông mất (mới 22 tuổi) mà không có con nối dõi, việc Trịnh Kiểm “cát công” tìm và tìm được người này là “giống cũ” “mang gieo” (như giai thoại vẫn đồn rằng đó là lời khuyên mà cũng là kế sách của Nguyễn Bình Khiêm dành cho Trịnh Kiểm) là một hành vi đầy tính quyền biến. Cũng chắc chắn rằng, dưới con mắt của Trịnh Tùng, ông vua này không mấy thiêng, thậm chí trở thành người bạc phận. Với một người sớm tỏ ra có “hùng tài đại đởm” như thế (Tùng làm tất cả những việc “kinh thiên động địa” như vừa đề cập khi chỉ mới 22 – 23 tuổi!), những ông “vua đất sét” sẽ chẳng bao giờ là người đáng để tôn trọng. Kể từ đây, theo lẽ tự nhiên, tất cả các đời vua Lê tiếp sau đó càng ngày càng xa với dòng chính thống. Do vậy, đối với các chúa Trịnh, việc lập lên hay phế bỏ, thậm

chí giết chết bất cứ vị vua nào đều “dễ như thò tay lấy đồ vật trong túi”.

Tham chính 53 năm, trong đó có đến 50 năm ngự trên đỉnh cao nhất của tập đoàn Lê - Trịnh (1573 – 1623), nói theo lối sử xưa là “trải thờ 4 đời vua”, Trịnh Tùng đã giết 2 vua, về quan hệ là ông cháu.

Cho tới Trịnh Sâm, dù cũng có những thời điểm chao đảo nhất định, họ Trịnh đã tạo được tới 9 đời chúa có thực quyền, chấp chính suốt từ năm 1545 đến năm 1782. Xét về thực chất, trong các vương triều lớn từng hiện hữu trong lịch sử Việt Nam, có lẽ không có một vương triều nào nắm được thực quyền lâu đến như vậy. Đối chiếu tuổi thọ và thời gian ở ngôi của các vua Lê với tuổi thọ và thời gian nắm quyền của các chúa Trịnh (cho đến vị Chúa nắm được thực quyền cuối cùng) song hành trên trục thời gian, dễ dàng nhận thấy số phận của các vua Lê mong manh:

- Trịnh Kiểm (1503 – 1570) cầm quyền 25 năm

- Trịnh Tùng (1549 – 1623) cầm quyền 53 năm

- Trịnh Tráng (1577 – 1657) cầm quyền 30 năm

- Trịnh Tạc (1606 – 1682) cầm quyền 25 năm

- Trịnh Căn (1633 – 1709) cầm quyền 27 năm

- Trịnh Cương (1689 – 1728) cầm quyền 19 năm

- Trịnh Giang (Khuông) (? – 1740) cầm quyền 12 năm

- Trịnh Doanh (1719 – 1767) cầm quyền 27 năm

- Trịnh Sâm (1739 – 1782) cầm quyền 15 năm

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.3. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 2000, tr.232-235.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.3. Sđđ., tr.238.

Trong số các vị chúa nói trên, người bị coi là “yếu kém” nhất là Trịnh Giang, nhưng chính ông chúa này lại là người bức tử Lê Đế Duy Phường (1732), sau khi vu cho vị vua này tội “thông dâm với cung phi của Chúa trước”(?), bêu rếu bằng cách giáng làm Hôn Đức Công rồi giết.

Ứng với các đời chúa nói trên là 16 đời vua, mà thực chất là 15 người:

- Lê Trang Tông (Duy Ninh) (1515 - 1548) ở ngôi 15 năm

- Lê Trung Tông (Huyền) (1535 - 1556) ở ngôi 8 năm

- Lê Anh Tông (Duy Bang) (1532 - 1573) ở ngôi 16 năm

- Lê Thế Tông (Duy Đàm) (1567 - 1600) ở ngôi 27 năm

- Lê Kính Tông (Duy Tân) (1588 - 1619) ở ngôi 20 năm, con rể Trịnh Tùng, bị chính Trịnh Tùng bức phải thắt cổ chết.

● Lê Thần Tông (Duy Kỳ) (1607 - 1662) ở ngôi 2 lần, nhường ngôi 6 năm, cộng làm vua 38 năm.

- Lê Chân Tông (Duy Hựu) (1630 - 1649) được Thần Tông nhường ngôi 6 năm (1643 - 1649), 20 tuổi thì mất.

- Lê Huyền Tông (Duy Vũ, Cương mục chép là Duy Củ) (1654 - 1671) lên ngôi lúc 9 tuổi, ở ngôi 9 năm.

- Lê Gia Tông (Duy Hội - có bản chép Duy Cối) (1660 - 1675) lên ngôi lúc 11 tuổi, ở ngôi 4 năm. (Thần Tông là cha của cả 3 vua chết trẻ này).

- Lê Hy Tông (Duy Hợp, cũng là con Thần Tông, khi Thần Tông mất mới hoài thai 4 tháng), (1663 - 1716), ở ngôi 29 năm, nhường ngôi làm thượng hoàng 12 năm.

- Lê Dụ Tông (Duy Đường) (1680 - 1731), ở ngôi 25 năm, nhường ngôi làm thượng hoàng 2 năm

- Lê Đế Duy Phường (? - 1735) Con thứ Lê Dụ Tông nhưng vì là cháu ngoại Trịnh Cương, nên được Trịnh Cương chọn làm

Thái tử và buộc Dụ Tông nhường ngôi. Nhưng chỉ được 3 năm, khi Trịnh Cương đột ngột mất, thì ông vua xấu số này bị “tân chúa” là Trịnh Giang vu hãm, bị giết chết cùng năm với việc Giang chọn anh trai Duy Phường làm vua kế vị.

- Lê Thuần Tông (Duy Tường) (1699 - 1735) ở ngôi 4 năm. Con trưởng Dụ Tông, được Trịnh Giang chọn lập sau khi phế Duy Phường.

- Lê Ý Tông (Duy Thìn, Cương mục chép là Thận) (1719 - 1759), ở ngôi 6 năm (1735 - 1740), bị Trịnh Doanh ép phải nhường ngôi cho Duy Diêu là con trưởng của Thuần Tông.

- Lê Hiến Tông (Duy Diêu) (1717 - 1786), ở ngôi 46 năm, là ông vua duy nhất của triều Lê sống đạt tới ngưỡng 70 tuổi, cũng là ông vua bị thế nhân nghị bình là nhu nhược, vô tích sự bậc nhất trong các vua chúa! Hẳn Lê Hiến Tông là ông vua mà các đời chúa Trịnh “mong mỏi” nhất, nên mới được “tạ vị” lâu nhất.

Quyền lực của phủ chúa là điều không ai phải nghi ngờ. Về cách thức mà các chúa Trịnh nói chung chọn người kế vị ngại vàng, có lẽ đoạn văn sau đây của Cương mục phản ánh điển hình và mang nhiều hàm ý hơn cả:

“Giang lập Duy Thận, em nhà vua lên ngôi, đổi niên hiệu, đại xá! Duy Thận, con thứ mười một của Dụ Tông và là em Thuần Tông. Lúc ấy Duy Thận 17 tuổi, kém Duy Diêu, con cả nhà vua (hoàng trưởng tử) 2 tuổi. Nhưng Trịnh Giang e rằng Duy Diêu tuổi đã trưởng thành, và nhận thấy Duy Thận là cháu ngoại bà Thái phi Vũ Thị (vợ Trịnh Cương), trước kia vẫn nuôi nấng ở trong phủ, thân cận yêu thương có phần dễ kiểm chế. Giang mới nói thác ra rằng diện mạo Duy Thận giống như tiên đế, nên quyết ý lập làm vua. Bấy tôi không ai dám

nói gì cả. Ngày Giáp Ngọ, làm lễ cáo Thái Miếu, ngày Bính Thân lên ngôi vua (tức Ý Tông)... (*Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. t.2, Bản in của Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.494).

Nhưng có một vấn đề khác cần bàn rõ hơn: phải chăng uy quyền của “vế thứ hai” trong phương trình, tức uy quyền của vua Lê, rộng hơn, của cung đình các vua Lê, như vẫn được khẳng định xưa nay, chỉ là ảo, mang tính chất thuần túy tượng trưng, “ngôi chơi xơi nước”?

2. Quả là các chúa Trịnh đã dùng “trăm phương ngàn kế” để vô hiệu hoá vai trò của các vua Lê, không ngần ngại sử dụng cả những biện pháp bạo lực tàn độc quyết liệt nhất. Kết quả là, trong khoảng thời gian hơn hai trăm năm “đồng tồn tại”, không một vị vua nào của nhà Hậu Lê (Lê Trung hưng) thể hiện được mình trong nền chính trị hiện thực với tư cách người làm chủ quốc gia, làm chủ vương triều. Căn cứ vào sử liệu, không một người quan sát hay nhà nghiên cứu nghiêm túc nào từng dành cho các vua Lê thời ấy những lời nhận định, đánh giá tích cực. Tuy nhiên, bất chấp những điều đó, chỉ tính từ năm 1592 trở đi (thời điểm tập đoàn Lê - Trịnh chiếm lại được kinh đô Thăng Long, chính thức trở lại vị thế quyền lực chính trị trung ương) cho đến khi Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào, các vua Lê vẫn là “những vị quốc chủ” – đó không đơn giản chỉ là hình thức. Có nhiều lý do có sức nặng hiện thực hơn người ta vẫn tưởng khiến cho các vua Lê duy trì được vị thế tuy mong manh, lay lắt mà vẫn khá bền vững ấy.

Lý do quan trọng đầu tiên: vương quyền của nhà Lê là điều kiện sống còn để duy trì sự tồn tại của thế lực chính trị họ Trịnh.

Trên thực tế, việc họ Mạc giành được ngôi vua vốn đã diễn ra trong một bối cảnh lịch sử đặc biệt rối ren, bởi từ sau thời điểm Lê Hiến Tông mất (1504), quyền lực nhà nước trung ương đã bắt đầu khủng hoảng. Hơn 20 năm tiếp theo, cho đến 1527, có đến 5 vị vua thay thế, tranh giành, sát hại lẫn nhau. Triều chính càng rối ren, việc giành quyền lực thực tế càng dễ dàng, và trên thực tế, quyền lực đó nằm trong tay các võ tướng nắm được bộ phận binh quyền chủ yếu nhất. Chưa bao giờ trong lịch sử Việt Nam lại xuất hiện những ông vua bị cả người trong lẫn ngoài nước định danh là “vua quý”, “vua lợn” như Tương Dực, Uy Mục. Kẻ bề tôi đầu tiên dám giết vua là một người họ Trịnh: Trịnh Duy Sản (1516), một người họ Trịnh khác - Trịnh Duy Đại - thực hiện một hành vi không tiền khoáng hậu tiếp theo: cướp vua nhỏ mới được lập chưa kịp định niên hiệu (là Quang Trị, 8 tuổi) mang về Tây Đô. Dám quân thần võ tướng còn lại bèn nhanh chóng tìm lập ngay một “vua nhóc” khác (mới 14 tuổi). Một thời gian sau do không hình thành nổi vương triều với ông vua mình cướp mang đi ấy, Trịnh Duy Đại giết Quang Trị. Nhưng số phận và hình tích của Chiêu Tông Thân Hoàng đế cũng chẳng thể tốt lành. Lời cảnh án của sử thần đời sau thiết tưởng quá rõ: “... ở ngôi 7 năm, bị Mạc Đăng Dung giết, thọ 26 tuổi, chôn ở lăng Vĩnh Hưng. Bảy giờ trong buổi loạn lạc, quyền bính không ở trong tay, bên trong thì nghe lời xiểm nịnh gian trá, bên ngoài thì lại ham mê săn bắn chim muông, ngu tối bất minh, ương ngạnh tự phụ, bị nguy vong là đáng lắm!”(3).

Việc Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê, giết cả hai vua (Chiêu Tông và Cung

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.3. Sđđ., tr.127.

Hoàng) vào năm 1527 diễn ra yên ả, không gây xáo trộn gì đáng kể. Sử thần Đặng Bính về sau bàn rằng, “Trong lúc ấy, các đại thần cả triều đều trơ mắt ngậm miệng, người nọ liếc trộm người kia... Lúc bấy giờ, kẻ quyền gian thế lớn, bọn thần hạ khác lòng, thiên tử bị cô lập ở trên, cả triều không một ai có thể uỷ thác được, muốn không sụp đổ, có thể được không?”(4). Thật ra, cũng có một người dám bày tỏ sự bất đồng, đó là Trương Phu Duyệt, thượng thư Lại bộ, cự nự từ chối việc nhân danh vua Lê thảo chiếu nhường ngôi cho Mạc Đăng Dung. Còn thì cả 56 “khai quốc công thần” của nhà Mạc, tức là “bộ sậu” của vương triều cũ, hầu như đều yên vị, dẫu vương quyền đã đổi chủ!

Vào thời điểm Nguyễn Kim tìm được hậu duệ của vua Lê rồi dựng cờ Cần vương trên đất Ai Lao (1533), nhà Mạc đã kịp làm cho “nước giàu dân mạnh”. Chính sử thần nhà Lê về sau cũng phải thừa nhận rằng, vào thời gian đó, “họ Mạc ra lệnh cấm người các xứ trong, ngoài không được cầm giáo mác và dao nhọn, can qua, cùng những binh khí khác hoành hành trên đường đi. Ai vi phạm thì cho phép quan ty bắt giữ. Từ đấy, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ cần mỗi tháng xem lại một lần, có khi sinh đẻ cũng không biết được là gia súc của mình. Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhặt của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi **tam yên**”(5). Việc trị nước an dân của nhà Mạc, nếu không bị can qua làm rối loạn và **gián đoạn**, hẳn đã có thể đạt tới những thành tựu **đầy ấn tượng**.

Vậy thì lý do **đó là** **thần** **lòng** người vẫn không **chính** **theo** **chính**

quyền nhà Mạc, một chính quyền dù sao cũng ít nhiều đáp ứng được những nguyện vọng tối thiểu của cư dân nông nghiệp là “an cư lạc nghiệp”? Lời chiếu vào dịp thu phục lại kinh đô Thăng Long năm 1592, tuy về danh nghĩa là do vua Lê ban ra, song chắc chắn đã được Trịnh Tùng cân nhắc, suy ngẫm từng câu chữ, giải thích phần nào lý do chính yếu: “Nhà nước ta, Thái Tổ Cao hoàng đế ứng mệnh trời, thuận lòng người, thừa cơ mở vận, theo nghĩa lớn dẹp hung tàn, được thiên hạ rất chính đáng (T.N.V. nhấn mạnh), quy mô dựng nước đã rộng lớn lại lâu dài. Thái Tông Văn hoàng đế nối lời dạy bảo, xướng suất kẻ dưới; Nhân Tông Tương hoàng đế rạng công người trước, rõ sáng đức xưa; Thánh Tông Thuần hoàng đế sáng lập pháp chế, mở ra muôn đời văn minh; Hiến Tông Duệ hoàng đế kê xét điển chương, chấn chỉnh bốn phương rường mối.

Mọi điển chương pháp độ để giữ cơ nghiệp đã tường tận và đầy đủ cả rồi (T.N.V. nhấn mạnh). Các đời truyền nối, mưu lớn công to, mở mang phò tá, đều theo lẽ chính, người sau có thể giữ mãi đời đời”(6).

Nói theo ngôn ngữ trước đây, vương triều Lê sơ, kể đến Lê Hiến Tông, đã góp vào lịch sử nước nhà những kỳ tích lớn lao cả về võ công, lẫn về văn trị. Xét đoạn lời chiếu đã dẫn bằng cái nhìn lịch sử chính trị học ngày nay, có thể nhận định rằng, những lời lẽ đó, về cơ bản, là xác đáng.

So với nhà Lê, nhà Mạc không có võ công gì đáng kể đối với đất nước, không những thế, còn bị “bêu tên” nặng là “bán

(4) Đại Việt sử ký toàn thư, t.3. Sđd., tr.174.

(5) Đại Việt sử ký toàn thư, t.3. Sđd., tr.182.

(6) Đại Việt sử ký toàn thư, t.3. Sđd., tr.284-285.

nước”, nhẹ là “làm nhục quốc thể”, mà về văn trị cũng không có gì mới mẻ, vượt lên cao, đi xa hơn một cách đáng kể, tuy ở một vài phương diện có những bước tiến nhất định, so với thời kỳ hưng thịnh của nhà Lê. Mô hình tổ chức và quản lý xã hội trong lịch sử Việt Nam đạt tới trạng thái cổ điển của một hình thái lịch sử là dưới triều Lê Thánh Tông, vị hoàng đế sáng danh nhất trong lịch sử quốc gia – dân tộc. “Lòng người” - chủ yếu là “dân ý”, “dân tâm”, - vẫn “quyến luyến nhà Lê” là một sự thật lịch sử. Có thể coi đó là lý do căn bản nhất để ngôi vị hoàng đế của nhà Lê vẫn được duy trì như một thành tố quan trọng của cơ chế quyền lực.

Không bàn tới hành trang, nhân cách và tài năng của từng vị chúa Trịnh cụ thể, từ góc nhìn vĩ mô, có thể khẳng định rằng sự tồn tại của ngôi chúa và bộ máy quyền lực phái sinh của phủ chúa bên cạnh ngôi vua không đem lại được những đóng góp mang tầm lịch sử khác biệt về chất vì lợi ích quốc gia – dân tộc. Nếu gác việc khuông phò, giúp rập triều đình nhà Lê ra ngoài, vương phủ Trịnh tộc không còn lý do tồn tại.

Suốt hơn 200 năm tồn tại của chính quyền Lê - Trịnh, triều đình vẫn được phân biệt một cách bắt buộc đối với phủ liêu. Cũng trong suốt thời gian đó, nếu từ phía các chúa Trịnh chưa bao giờ người khát vọng “xoá sổ” Lê Triều, từ Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng cho tới Trịnh Sâm đều “mong mỗi đến cháy lòng” được tự xưng là Trẫm, được bá quan tung hô “vạn tuế”, và mọi toan tính lẫn hành vi hiện thực đầy rẫy để thực thi khát vọng đó đều nhất loạt có chung một kết cục là thất bại. Trong khi đó, từ phía các vua Lê và hoàng tộc, từ phía

nhiều ông quan phụng sự triều đình, thậm chí từ cả nhiều thành viên xuất sinh từ gia tộc họ Trịnh vẫn thường xuyên xuất hiện những cá nhân hoặc nhóm người muốn lật nhào ngôi chúa, dẹp bỏ cái “vương phủ” mà họ nhất tề coi là nghiệp chướng và sẵn sàng tiến hành khi có cơ hội. Nhận thức ấy, tâm thế ấy cũng là nhân tố thường trực ở sĩ dân trong nước, khiến “bạo loạn” nhân danh việc chống lại kẻ “bức hiếp vua ta” vẫn đời nối đời diễn ra.

Không thể khẳng định một cách giản đơn rằng, ngôi vua của các vua Lê chỉ là chiếc ngai vàng vô hồn trống rỗng, dù đa số các ông vua nhà Lê từ thời trung hưng trở đi là vô vị. Cá nhân là một chuyện, cơ chế lại là chuyện khác. Đó là một chân lý sơ đẳng cần phải được nhận thức trong chính trị học!

Cơ chế lưỡng đầu về quyền lực là một thực tế lịch sử thời Lê - Trịnh.

Xét từ một góc độ khác, ngôi vị của nhà Lê càng trở nên tất yếu trong các quan hệ đối ngoại, vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ Đàng Ngoài. Nếu các chúa Trịnh truất bỏ và thay thế ngôi vị của vua Lê, chắc chắn các chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng không vì lý do gì mà không tự lập thành một quốc gia thực thụ. Cũng chắc chắn rằng, trong mối quan hệ ngoại giao với triều đình nhà Minh rồi sau đó là triều đình nhà Thanh, họ Trịnh không làm cách gì để được các Thiên tử của “Thiên triều” thừa nhận quốc hiệu An Nam, tức vị An Nam quốc vương. Đó là chưa nói rằng, nhìn vào lịch sử cận đại, họ Trịnh cũng được các sử gia chính thống xem xét không khác gì nhà Mạc, thậm chí còn tệ hại hơn! □

(Còn nữa)